

**CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM BAO BÌ BÌM SƠN**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

**MỤC LỤC**

<b>NỘI DUNG</b>	<b>TRANG</b>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	8 - 22

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bim Sơn ("Công ty") trình bày báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC**

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 và đến ngày lập báo cáo này gồm:

**Hội đồng quản trị**

Ông Nguyễn Văn Chăng	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 30/6/2020)
Ông Doãn Nam Khánh	Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 30/6/2020)
Ông Trần Văn Chương	Ủy viên (miễn nhiệm ngày 30/6/2020)
Ông Mai Viết Dũng	Ủy viên
Ông Trịnh Văn Diễn	Ủy viên (bổ nhiệm ngày 30/6/2020)
Bà Phạm Thị Thu Hương	Ủy viên (bổ nhiệm ngày 30/6/2020)
Ông Nguyễn Minh Đức	Ủy viên (bổ nhiệm ngày 30/6/2020)
Ông Nguyễn Hữu Kiệm	Ủy viên (miễn nhiệm ngày 30/6/2020)
Ông Tạ Duy	Ủy viên (miễn nhiệm ngày 30/6/2020)

**Ban Giám đốc**

Ông Trịnh Văn Diễn	Giám đốc (bổ nhiệm ngày 01/10/2020) Phó giám đốc (từ 01/07/2020 - 30/09/2020)
Ông Trần Văn Chương	Giám đốc (miễn nhiệm ngày 01/10/2020)
Ông Nguyễn Thanh Tịnh	Phó giám đốc

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ hoạt động. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Thiết lập và thực hiện kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



Thịnh Hòa  
Giám đốc

Thanh Hóa, ngày 01 tháng 03 năm 2021

Số: 16 /2021/BCKT-AVI-TC1

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi: Các cổ đông  
Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bim Sơn**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bim Sơn (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 01 tháng 03 năm 2021 và được trình bày từ trang 04 đến trang 22, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính.

**Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của đơn vị. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

**Ý kiến của kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, xét trên các khía cạnh đáng tin cậy, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bim Sơn tại ngày 31/12/2020 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



**Ngô Việt Thanh**  
Phó Tổng Giám đốc  
Giấy CNĐKHN kiểm toán số 1687-2018-055-1

**Thay mặt và đại diện cho  
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT**

Hà Nội, ngày 01 tháng 03 năm 2021



**Bùi Quốc Trung**  
Kiểm toán viên  
Giấy CNĐKHN kiểm toán số 1937-2018-055-1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

**MẪU SỐ B01 - DN**  
 Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>201.956.193.857</b>	<b>220.059.970.948</b>
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	10.575.679.400	19.903.784.009
1. Tiền	111		10.575.679.400	19.903.784.009
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	708.827.596	673.080.896
1. Chứng khoán kinh doanh	121		3.238.957.996	3.238.957.996
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(2.530.130.400)	(2.565.877.100)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		161.689.776.804	174.937.173.024
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	161.557.656.742	173.939.428.500
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		50.000.000	655.000.000
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	82.120.062	342.744.524
IV. Hàng tồn kho	140		28.765.680.792	24.294.427.019
1. Hàng tồn kho	141	9	28.765.680.792	24.294.427.019
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		216.229.265	251.506.000
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		163.061.087	251.506.000
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	14	53.168.178	-
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>3.933.972.171</b>	<b>3.571.416.598</b>
I. Tài sản cố định	220		3.933.972.171	3.571.416.598
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	3.933.972.171	3.571.416.598
- Nguyên giá	222		105.465.113.053	110.589.481.345
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(101.531.140.882)	(107.018.064.747)
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>205.890.166.028</b>	<b>223.631.387.546</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

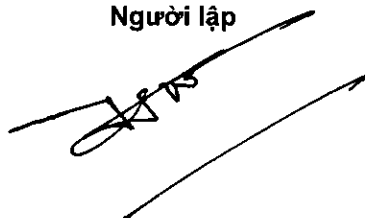
**MẪU SỐ B01 - DN**

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>108.532.384.054</b>	<b>125.657.654.586</b>
I. Nợ ngắn hạn	310		108.532.384.054	125.657.654.586
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	41.138.807.892	33.989.167.610
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	14	774.979.730	1.540.354.572
3. Phải trả người lao động	314		7.099.384.810	7.083.822.044
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	10	1.045.220.184	164.680.275
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	11	359.252.741	456.723.894
6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	15	57.899.481.324	83.000.000.000
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		215.257.373	(577.093.809)
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>97.357.781.974</b>	<b>97.973.732.960</b>
I. Vốn chủ sở hữu	410	16	97.357.781.974	97.973.732.960
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		38.000.000.000	38.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		38.000.000.000	38.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		4.590.000.000	4.590.000.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		50.146.232.779	50.146.232.779
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		4.621.549.195	5.237.500.181
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		4.621.549.195	5.237.500.181
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>205.890.166.028</b>	<b>223.631.387.546</b>

Thanh Hóa, ngày 01 tháng 03 năm 2021

Người lập



Nguyễn Đình Huy

Kế toán trưởng



Phạm Thị Thu Hương

Giám đốc



Trần Văn Diễn

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

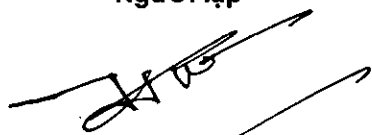
**MẪU SỐ B02 - DN**

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh		
			Năm 2020	Năm 2019
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	18	249.367.794.420	282.010.773.959
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	18	42.025.696	28.702.103
3. <b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>10</b>	<b>18</b>	<b>249.325.768.724</b>	<b>281.982.071.856</b>
4. Giá vốn hàng bán	11	19	214.128.592.457	248.891.999.763
5. <b>Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>20</b>		<b>35.197.176.267</b>	<b>33.090.072.093</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		9.346.466	7.251.795
7. Chi phí tài chính	22	20	3.714.757.344	5.706.191.676
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3.750.504.044	5.724.505.476
8. Chi phí bán hàng	25	21	6.024.114.294	6.773.571.076
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	21	18.334.806.580	14.645.195.712
10. <b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>30</b>		<b>7.132.844.515</b>	<b>5.972.365.424</b>
11. Thu nhập khác	31	22	198.384.809	744.143.382
12. Chi phí khác	32	23	119.600.877	106.097.753
13. <b>Lợi nhuận khác</b>	<b>40</b>		<b>78.783.932</b>	<b>638.045.629</b>
14. <b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>50</b>		<b>7.211.628.447</b>	<b>6.610.411.053</b>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	25	1.890.079.252	1.372.910.872
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. <b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>60</b>		<b>5.321.549.195</b>	<b>5.237.500.181</b>
18. <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>70</b>	<b>26</b>	<b>1.216</b>	<b>1.000</b>

Thanh Hóa, ngày 01 tháng 03 năm 2021

Người lập



Nguyễn Đình Huy

Kế toán trưởng



Phạm Thị Thu Hương

Giám đốc



Trần Văn Diễn

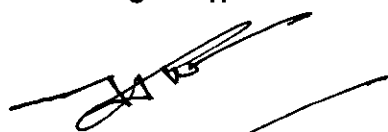
**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2020

**MẪU SỐ B03 - DN**  
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm	
		2020	2019
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	7.211.628.447	6.610.411.053
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	02	1.262.490.063	1.659.711.292
- Các khoản dự phòng	03	(35.746.700)	(18.313.800)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(32.881.921)	(667.815.431)
- Chi phí lãi vay	06	3.750.504.044	5.724.505.476
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	12.155.993.933	13.308.498.590
- (Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09	13.247.552.228	2.117.885.403
- (Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10	(4.471.253.773)	7.630.512.297
- Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	6.673.874.156	(11.882.953.700)
- (Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12	88.444.913	25.516.182
- (Tăng)/Giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	(3.803.828.230)	(5.697.951.505)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(2.176.040.445)	(1.137.729.640)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(1.345.149.000)	(3.614.823.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>20.369.593.782</b>	<b>748.954.627</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21	(836.863.636)	(238.368.181)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22	23.700.000	660.563.636
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	9.181.921	7.251.795
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(803.981.715)</b>	<b>429.447.250</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Tiền thu từ đi vay	33	152.099.481.324	210.400.000.000
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(177.200.000.000)	(191.800.000.000)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(3.793.198.000)	(3.779.171.779)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(28.893.716.676)</b>	<b>14.820.828.221</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>	<b>50</b>	<b>(9.328.104.609)</b>	<b>15.999.230.098</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>	<b>19.903.784.009</b>	<b>3.904.553.911</b>
<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>	<b>70</b>	<b>10.575.679.400</b>	<b>19.903.784.009</b>

Thanh Hóa, ngày 01 tháng 03 năm 2021

Người lập



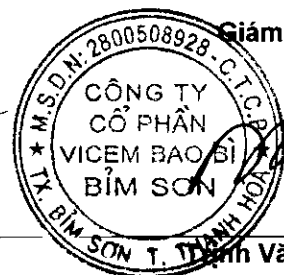
Nguyễn Đình Huy

Kế toán trưởng



Phạm Thị Thu Hương

Giám đốc



Trần Văn Diễn



**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bỉm Sơn hoạt động theo các Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh lần đầu ngày 07/06/1999; Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần thay đổi lần thứ 03 số 2800508928 ngày 06/10/2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp.

Cổ phiếu của Công ty đã được niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là BPC.

Trụ sở chính của Công ty tại phường Lam Sơn, thị xã Bỉm Sơn, tỉnh Thanh Hóa.

**Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

- Sản xuất giấy nhãn, bia nhãn, bao bì từ giấy và bia;
- Kinh doanh các loại bao bì từ nhựa, giấy;
- Xuất nhập khẩu bao bì các loại, thiết bị, vật tư và phụ tùng sản xuất bao bì.

**Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

**2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN****Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

**Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:** Đồng Việt Nam (VND)

**3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính, Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU****4.1. Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ một số thông tin liên quan đến lưu chuyển tiền tệ), theo nguyên tắc giá gốc, dựa trên giả thiết hoạt động liên tục.

**4.2. Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**4.3. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

**4.4. Chứng khoán kinh doanh**

Phản ánh giá trị các cổ phiếu Công ty nắm giữ vì mục đích kinh doanh tại thời điểm báo cáo (nắm giữ với mục đích chờ tăng giá để bán ra kiếm lời).

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh, bao gồm giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng.

Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm Công ty có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0);
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Cổ tức của các kỳ trước khi chứng khoán kinh doanh được mua được ghi giảm giá trị khoản đầu tư. Cổ tức được chia cho giai đoạn sau ngày chứng khoán kinh doanh được mua được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính, riêng cổ tức nhận được bằng cổ phiếu do công ty cổ phần sử dụng thặng dư vốn cổ phần, các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối để phát hành thêm cổ phiếu (chia cổ tức bằng cổ phiếu), Công ty chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm trên thuyết minh báo cáo tài chính, không ghi nhận giá trị cổ phiếu được nhận, không ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính và giá trị khoản đầu tư vào công ty cổ phần.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh là số chênh lệch lớn hơn giữa giá gốc và giá trị thị trường của chúng được trích lập phù hợp với quy định kế toán hiện hành.

**4.5. Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng, xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: Phải thu về lãi cho vay, lãi tiền gửi; các khoản đã chi hộ; phải thu về tiền phạt, bồi thường; các khoản tạm ứng; cầm cố, ký cược, ký quỹ, cho mượn tài sản.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là phải thu dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với chế độ kế toán hiện hành.

**4.6. Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành, chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng tại ngày kết thúc niên độ kế toán, được trích lập phù hợp với chế độ kế toán hiện hành.

**4.7. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu chúng thực sự cải thiện trạng thái hiện tại so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, như:

- Thay đổi bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng thời gian sử dụng hữu ích, hoặc làm tăng công suất sử dụng của chúng; hoặc
- Cải tiến bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng đáng kể chất lượng sản phẩm sản xuất ra; hoặc
- Áp dụng quy trình công nghệ sản xuất mới làm giảm chi phí hoạt động của tài sản so với trước.

Các chi phí phát sinh để sửa chữa, bảo dưỡng nhằm mục đích khôi phục hoặc duy trì khả năng đem lại lợi ích kinh tế của tài sản theo trạng thái hoạt động tiêu chuẩn ban đầu, không thỏa mãn một trong các điều kiện trên, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản phù hợp với khung khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản cố định như sau:

	Năm
Nhà cửa vật kiến trúc	05 - 12
Máy móc thiết bị	05 - 12
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10
Thiết bị quản lý	03 - 05

**4.8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Việc khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**4.9. Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: Phải trả về lãi vay; cổ tức và lợi nhuận phải trả;

chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả; các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; mượn tài sản; phải trả về tiền phạt, bồi thường; tài sản phát hiện thừa chưa rõ nguyên nhân; phải trả về các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn; các khoản nhận ký cược, ký quỹ...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng xảy ra, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

#### **4.10. Vay và nợ thuê tài chính**

Vay và nợ thuê tài chính bao gồm: các khoản đi vay, nợ thuê tài chính và vay vốn theo phương thức phát hành trái phiếu thường (không có quyền chuyển đổi).

Các khoản đi vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ; theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính và theo nguyên tệ (nếu có). Các khoản có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

#### **4.11. Chi phí phải trả**

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về các khoản chi phí thực tế phải trả, số tiền phải trả cho các dịch vụ đã sử dụng trong kỳ do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, bao gồm: Lãi tiền vay; trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép và các khoản chi phí dịch vụ mua ngoài phải trả khác trong đó:

- Chi phí lãi vay được ước tính dựa trên số tiền vay, thời hạn và lãi suất thực tế từng kỳ theo từng khế ước vay;
- Chi phí dịch vụ mua ngoài phải trả khác được ghi nhận dựa trên số tiền thực tế phải trả cho các dịch vụ đã sử dụng trong kỳ nhưng chưa có hóa đơn tài chính.

#### **4.12. Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

**Doanh thu hoạt động tài chính:** Bao gồm lãi tiền gửi, cổ tức, lợi nhuận được chia; và lãi kinh doanh chứng khoán... Cụ thể như sau:

- Tiền lãi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi, cho vay và lãi suất thực tế từng kỳ.
- Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận theo thông báo của bên chia cổ tức, lợi nhuận.

**Thu nhập khác:** Phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

**4.13. Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay như phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả chi phí lãi vay khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

**4.14. Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam.

**4.15. Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác.

Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này (bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột).

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Công ty và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Công ty.

**CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM BAO BÌ BÌM SƠN****THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****MẪU SỐ B09 - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***5. TIỀN**

	<u>31/12/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
	VND	VND
Tiền mặt	246.202.389	77.890.700
Tiền gửi ngân hàng	10.329.477.011	19.825.893.309
<b>Cộng</b>	<b><u>10.575.679.400</u></b>	<b><u>19.903.784.009</u></b>

**6. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN****Chứng khoán kinh doanh**

	<b>Tại ngày 01/01/2020</b>		
	<b>Giá gốc</b>	<b>Giá trị hợp lý</b>	<b>Dự phòng</b>
	VND	VND	VND
Cổ phiếu Công ty CP Xi măng Bim Sơn	290.400	163.300	127.100
Cổ phiếu Công ty CP Vận tải biển Việt Nam	286.500.000	24.750.000	261.750.000
Cổ phiếu Công ty CP Xi măng Vicem Hoàng Mai	2.952.000.000	648.000.000	2.304.000.000
Cổ phiếu Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	167.596	360.800	-
<b>Cộng</b>	<b><u>3.238.957.996</u></b>	<b><u>673.274.100</u></b>	<b><u>2.565.877.100</u></b>

	<b>Tại ngày 31/12/2020</b>		
	<b>Giá gốc</b>	<b>Giá trị hợp lý</b>	<b>Dự phòng</b>
	VND	VND	VND
Cổ phiếu Công ty CP Xi măng Bim Sơn	290.400	240.000	50.400
Cổ phiếu Công ty CP Vận tải biển Việt Nam	286.500.000	34.500.000	252.000.000
Cổ phiếu Công ty CP Xi măng Vicem Hoàng Mai	2.952.000.000	673.920.000	2.278.080.000
Cổ phiếu Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	167.596	391.600	-
<b>Cộng</b>	<b><u>3.238.957.996</u></b>	<b><u>709.051.600</u></b>	<b><u>2.530.130.400</u></b>

**7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	<u>31/12/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
	VND	VND
Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn	104.626.721.519	124.752.510.410
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai	1.015.373.205	928.602.400
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	14.354.140.495	9.811.491.480
CN Công ty TNHH Long Sơn tại Thanh Hóa - Xi măng Long Sơn	16.774.890.000	16.224.890.000
Công ty TNHH MTV Khoáng sản Vôi Việt	19.263.297.052	12.520.001.600
Các khách hàng khác	5.523.234.471	9.701.932.610
<b>Cộng</b>	<b><u>161.557.656.742</u></b>	<b><u>173.939.428.500</u></b>

**8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tạm ứng	-	-	146.421.200	-
Phải thu thuế TNCN	80.895.624	-	196.264.378	-
Các khoản phải thu khác	1.224.438	-	58.946	-
<b>Cộng</b>	<b>82.120.062</b>	<b>-</b>	<b>342.744.524</b>	<b>-</b>

**9. HÀNG TỒN KHO**

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	17.387.260.362	-	14.553.952.251	-
Công cụ, dụng cụ	106.969.667	-	94.497.392	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	5.172.138.307	-	5.153.544.732	-
Thành phẩm	6.099.312.456	-	4.492.432.644	-
<b>Cộng</b>	<b>28.765.680.792</b>	<b>-</b>	<b>24.294.427.019</b>	<b>-</b>

**10. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Chi phí lãi vay	42.616.089	95.940.275
Trích trước tiền lương nghỉ phép	707.701.376	-
Các khoản khác	294.902.719	68.740.000
<b>Cộng</b>	<b>1.045.220.184</b>	<b>164.680.275</b>

**11. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Phải thu về bán phế liệu, phế thải	-	60.866.700
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	134.709.077	127.907.077
Các khoản phải trả, phải nộp khác	224.543.664	267.950.117
<b>Cộng</b>	<b>359.252.741</b>	<b>456.723.894</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM BAO BÌ BÌM SƠN**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MẪU SỐ B09 - DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Tại ngày 01/01/2020	23.554.065.768	81.228.003.324	4.810.863.344	996.548.909	110.589.481.345
Mua trong năm	-	-	1.206.863.636	-	1.206.863.636
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	418.182.000	-	-	418.182.000
Thanh lý, nhượng bán	-	(6.749.413.928)	-	-	(6.749.413.928)
<b>Tại ngày 31/12/2020</b>	<b>23.554.065.768</b>	<b>74.896.771.396</b>	<b>6.017.726.980</b>	<b>996.548.909</b>	<b>105.465.113.053</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Tại ngày 01/01/2020	21.819.705.693	79.881.658.718	4.325.118.112	991.582.224	107.018.064.747
Khấu hao trong năm	630.778.524	263.836.044	362.908.810	4.966.685	1.262.490.063
Thanh lý, nhượng bán	-	(6.749.413.928)	-	-	(6.749.413.928)
Phân loại lại hao mòn lũy kế	1.617.996	(1.617.996)	-	-	-
<b>Tại ngày 31/12/2020</b>	<b>22.452.102.213</b>	<b>73.394.462.838</b>	<b>4.688.026.922</b>	<b>996.548.909</b>	<b>101.531.140.882</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Tại ngày 01/01/2020	1.734.360.075	1.346.344.606	485.745.232	4.966.685	3.571.416.598
Tại ngày 31/12/2020	1.101.963.555	1.502.308.558	1.329.700.058	-	3.933.972.171
<i>Nguyên giá TSCĐ hết KH vẫn sử dụng</i>	17.718.128.257	72.027.271.381	3.714.892.329	952.912.545	94.413.204.512
<i>Nguyên giá TSCĐ tạm thời không sử dụng</i>	-	903.033.717	-	43.636.364	946.670.081

Tài sản cố định là nhà cửa vật kiến trúc và máy móc thiết bị của Công ty được sử dụng để thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Công thương - Chi nhánh Bim Sơn.



**CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM BAO BÌ BÌM SƠN**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**MẪU SỐ B09 - DN**

**13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Công ty CP Giấy Việt Pháp	5.757.578.720	5.757.578.720	3.376.906.898	3.376.906.898
Công ty TNHH Đông Á Bắc Ninh	9.253.732.920	9.253.732.920	8.448.972.675	8.448.972.675
Công ty TNHH Hoàn Hảo	1.401.659.168	1.401.659.168	2.387.169.141	2.387.169.141
Công ty CP Nhựa, Bao bì Ngân Hạnh	1.206.171.000	1.206.171.000	1.862.870.000	1.862.870.000
Công ty CP thương mại đầu tư Văn Long CDC	-	-	2.944.150.000	2.944.150.000
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Dương Hồng	2.019.600.000	2.019.600.000	6.905.000.000	6.905.000.000
Công ty cổ phần Kanetora Việt Nam	14.965.596.000	14.965.596.000	1.677.060.000	1.677.060.000
Tổng công ty Xi măng Việt Nam (bên liên quan)	117.271.000	117.271.000	126.259.100	126.259.100
Các nhà cung cấp khác	6.417.199.084	6.417.199.084	6.260.779.796	6.260.779.796
<b>Cộng</b>	<b>41.138.807.892</b>	<b>41.138.807.892</b>	<b>33.989.167.610</b>	<b>33.989.167.610</b>

**14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	01/01/2020	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2020
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	851.925.245	5.039.864.393	5.504.507.920	387.281.718
Thuế thu nhập doanh nghiệp	673.659.205	1.890.079.252	2.176.040.445	387.698.012
Thuế thu nhập cá nhân	14.770.122	145.670.900	213.609.200	(53.168.178)
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	688.108.846	688.108.846	-
Các loại thuế khác	-	15.028.185	15.028.185	-
<b>Cộng</b>	<b>1.540.354.572</b>	<b>7.778.751.576</b>	<b>8.597.294.596</b>	<b>721.811.552</b>
<b>Trong đó:</b>				
Thuế và các khoản phải thu nhà nước	-	-	-	53.168.178
Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	1.540.354.572	7.778.751.576	8.597.294.596	774.979.730

**CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM BAO BÌ BÌM SƠN****THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**MẪU SỐ B09 - DN****15. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**

	01/01/2020		Trong năm		31/12/2020	
	Giá trị	Số có khả	Vay	Trả nợ	Giá trị	Số có khả
	VND	năng trả nợ VND	VND	VND	VND	năng trả nợ VND
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bìm Sơn (1)	75.900.000.000	75.900.000.000	140.886.699.426	170.100.000.000	46.686.699.426	46.686.699.426
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bìm Sơn (2)	7.100.000.000	7.100.000.000	11.212.781.898	7.100.000.000	11.212.781.898	11.212.781.898
<b>Cộng</b>	<b>83.000.000.000</b>	<b>83.000.000.000</b>	<b>152.099.481.324</b>	<b>177.200.000.000</b>	<b>57.899.481.324</b>	<b>57.899.481.324</b>

- (1) Khoản vay theo hợp đồng vay số 300058024/20120-HĐCVHM/NHCT424-VICEM BAO BÌ BIM SON ngày 06/10/2020 với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bìm Sơn. Hạn mức tín dụng là 75 tỷ đồng. Thời gian duy trì hạn mức kể từ ngày 06/10/2020 đến hết ngày 30/09/2021. Thời hạn cho vay quy định trong từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 6 tháng/GNN. Lãi suất được ghi trên từng giấy nhận nợ. Lãi suất tại ngày ký hợp đồng là 7%/năm. Mục đích vay nhằm bổ sung vốn lưu động để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh bao bì. Tài sản bảo đảm là nhà cửa vật kiến trúc và máy móc thiết bị theo các hợp đồng thế chấp tài sản số 08.009.0207.MMTB/HĐTC ngày 07/07/2008, hợp đồng thế chấp tài sản số 08.009.0207.NX/HĐTC ngày 07/07/2008, hợp đồng thế chấp tài sản số 300058024.2017/HĐTC-QTC ngày 28/09/2017, hợp đồng thế chấp tài sản số 300058024.2017/HĐTC-Hàng Hóa ngày 28/09/2017, hợp đồng thế chấp tài sản số 300058024/2018/HĐBĐ/NHCT424-QDN ngày 27/11/2018/2017.
- (2) Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2019/295834/HĐTD ngày 31/12/2019 với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bìm Sơn. Hạn mức cho vay tối đa là 20 tỷ đồng. Thời gian duy trì hạn mức từ ngày ký đến hết ngày 31/12/2020. Mục đích vay nhằm bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C. Lãi suất vay theo công bố của ngân hàng tại từng thời điểm nhận nợ. Khoản vay đảm bảo bằng tín chấp.

**CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM BAO BÌ BÌM SƠN****THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09 - DN

**16. VỐN CHỦ SỞ HỮU****Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 01/01/2019</b>	<b>38.000.000.000</b>	<b>4.590.000.000</b>	<b>50.146.232.779</b>	<b>5.685.104.590</b>	<b>98.421.337.369</b>
Lãi trong năm	-	-	-	5.237.500.181	5.237.500.181
Trích lập các quỹ	-	-	-	(1.885.104.590)	(1.885.104.590)
Chia cổ tức	-	-	-	(3.800.000.000)	(3.800.000.000)
<b>Tại ngày 01/01/2020</b>	<b>38.000.000.000</b>	<b>4.590.000.000</b>	<b>50.146.232.779</b>	<b>5.237.500.181</b>	<b>97.973.732.960</b>
Lãi trong năm	-	-	-	5.321.549.195	5.321.549.195
Trích lập các quỹ	-	-	-	(2.137.500.181)	(2.137.500.181)
Chia cổ tức	-	-	-	(3.800.000.000)	(3.800.000.000)
<b>Tại ngày 31/12/2020</b>	<b>38.000.000.000</b>	<b>4.590.000.000</b>	<b>50.146.232.779</b>	<b>4.621.549.195</b>	<b>97.357.781.974</b>

Công ty phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 số 426/NQ-BBBS ngày 30/06/2020, theo đó:

- Chia cổ tức 10% 3.800.000.000 đồng
- Trích quỹ Khen thưởng, phúc lợi 1.437.500.181 đồng

Căn cứ Nghị quyết Hội đồng quản trị số 580/NQ-HĐQT ngày 26/08/2020 về việc tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2020, theo đó Công ty tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2020 từ nguồn lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2020 với số tiền 700.000.000 đồng.

**Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	31/12/2020	Tỷ lệ	01/01/2020	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Tổng công ty Xi măng Việt Nam	18.620.000.000	49%	18.620.000.000	49%
Các cổ đông khác	19.380.000.000	51%	19.380.000.000	51%
<b>Cộng</b>	<b>38.000.000.000</b>	<b>100%</b>	<b>38.000.000.000</b>	<b>100%</b>

**Cổ phiếu**

	31/12/2020	01/01/2020
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.800.000	3.800.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.800.000	3.800.000
- Cổ phiếu phổ thông	3.800.000	3.800.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.800.000	3.800.000
- Cổ phiếu phổ thông	3.800.000	3.800.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phần)	10.000	10.000

**Phân phối lợi nhuận**

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Lợi nhuận chưa phân phối đầu năm	5.237.500.181	5.685.104.590
Lợi nhuận phát sinh trong năm	5.321.549.195	5.237.500.181
<b>Phân phối lợi nhuận</b>	<b>5.937.500.181</b>	<b>5.685.104.590</b>
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	2.137.500.181	1.885.104.590
- Chia cổ tức	3.800.000.000	3.800.000.000
<b>Lợi nhuận chưa phân phối cuối năm</b>	<b>4.621.549.195</b>	<b>5.237.500.181</b>

**17. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

	31/12/2020	01/01/2020
<b>Ngoại tệ các loại</b>		
USD	-	52,69
<b>Nợ khó đòi đã xử lý</b>	<b>955.579.000</b>	<b>955.579.000</b>
Công ty TNHH TMDL & XNK Thanh Long	373.360.000	373.360.000
Công ty Cổ phần Hà Anh	45.000.000	45.000.000
Công ty Cổ phần Xi măng Bắc Kạn	505.010.000	505.010.000
Công ty Cổ phần Xi măng Việt Trung	20.304.000	20.304.000
Công ty TNHH Hà Thịnh	11.905.000	11.905.000
<b>Nguyên vật liệu nhận giữ hộ</b>		
Nhựa tạo sợi HP 40GK (kg)	-	147.000

**18. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	249.367.794.420	282.010.773.959
Doanh thu bán thành phẩm vỏ bao	248.149.050.229	280.542.704.900
Doanh thu bán sản phẩm khác	1.218.744.191	1.468.069.059
Các khoản giảm trừ doanh thu	42.025.696	28.702.103
Hàng bán bị trả lại	42.025.696	28.702.103
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>249.325.768.724</b>	<b>281.982.071.856</b>

**19. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Giá vốn thành phẩm vỏ bao	213.892.411.860	248.555.884.428
Giá vốn khác	236.180.597	336.115.335
<b>Cộng</b>	<b>214.128.592.457</b>	<b>248.891.999.763</b>

**20. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí lãi vay	3.750.504.044	5.724.505.476
Dự phòng/(Hoàn nhập dự phòng) giảm giá chứng khoán kinh doanh	(35.746.700)	(18.313.800)
<b>Cộng</b>	<b>3.714.757.344</b>	<b>5.706.191.676</b>

**21. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
<b>Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm</b>	<b>18.334.806.580</b>	<b>14.645.195.712</b>
Chi phí nhân viên quản lý	6.539.777.658	6.716.277.449
Chi phí vật liệu quản lý	417.165.236	517.681.347
Chi phí đồ dùng văn phòng	308.697.190	113.882.726
Chi phí khấu hao tài sản cố định	515.772.183	895.189.738
Thuế, phí và lệ phí	985.911.533	455.379.253
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.332.430.409	2.444.020.109
Chi phí bằng tiền khác	6.235.052.371	3.502.765.090
<b>Trong đó:</b>		
<i>Lương và thù lao Ban kiểm soát</i>	332.855.417	403.496.817
<b>Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm</b>	<b>6.024.114.294</b>	<b>6.773.571.076</b>
Chi phí vận chuyển, bốc xếp	4.802.958.565	5.511.752.712
Chi phí bằng tiền khác	1.221.155.729	1.261.818.364

**22. THU NHẬP KHÁC**

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	23.700.000	660.563.636
Các khoản khác	174.684.809	83.579.746
<b>Cộng</b>	<b>198.384.809</b>	<b>744.143.382</b>

**23. CHI PHÍ KHÁC**

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Các khoản bị phạt	119.600.877	106.097.753
<b>Cộng</b>	<b>119.600.877</b>	<b>106.097.753</b>

**24. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	174.400.367.461	200.503.359.869
Chi phí nhân công	31.779.831.014	30.426.991.478
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.262.490.063	1.659.711.292
Chi phí dịch vụ mua ngoài	22.003.984.936	20.141.730.862
Chi phí khác bằng tiền	12.599.586.861	10.691.320.043
<b>Cộng</b>	<b>242.046.260.335</b>	<b>263.423.113.544</b>

**25. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	7.211.628.447	6.610.411.053
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	373.107.911	254.143.309
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	-	-
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	373.107.911	254.143.309
- Chi phí lãi vay không được trừ theo Nghị định 132/2020/NĐ-CP	109.507.034	-
- Chi phí không được trừ khác	263.600.877	254.143.309
<b>Thu nhập chịu thuế</b>	<b>7.584.736.358</b>	<b>6.864.554.362</b>
Thuế suất	20%	20%
<b>Thuế TNDN phải nộp năm hiện hành</b>	<b>1.516.947.271</b>	<b>1.372.910.872</b>
Điều chỉnh thuế TNDN năm 2016 do hạch toán cao hơn quyết toán	(38.728.259)	-
Thuế TNDN năm trước phải nộp bổ sung	411.860.240	-
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>1.890.079.252</b>	<b>1.372.910.872</b>

**26. LÃI CƠ BÀN TRÊN CỔ PHIẾU**

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
<b>Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>5.321.549.195</b>	<b>5.237.500.181</b>
Các khoản điều chỉnh		
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	700.000.000	1.437.500.181
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	4.621.549.195	3.800.000.000
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	3.800.000	3.800.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>1.216</b>	<b>1.000</b>

**27. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Các bên liên quan của Công ty

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tổng công ty Xi măng Việt Nam	- Cổ đông sở hữu 49% vốn điều lệ
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bút Sơn	- Cùng Chủ tịch Hội đồng quản trị

Ngoài giao dịch và số dư với các bên liên quan đã trình bày tại các Thuyết minh, Công ty có giao dịch khác với các bên liên quan như sau:

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
<b>Mua hàng</b>		
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bút Sơn	1.491.438.182	2.506.355.908
<b>Phí quản lý</b>		
Tổng công ty Xi măng Việt Nam	374.144.000	423.016.000
<b>Chi trả cổ tức</b>		
Tổng công ty Xi măng Việt Nam	1.862.000.000	1.862.000.000
<b>Thu nhập của Ban điều hành</b>		
Hội đồng quản trị	512.792.206	507.177.190
Ban Giám đốc	668.995.564	729.319.205

**28. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN**

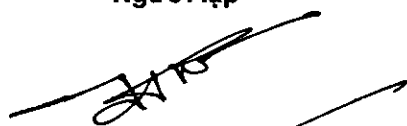
Không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

**29. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 đã được kiểm toán.

Thanh Hóa, ngày 01 tháng 03 năm 2021

Người lập



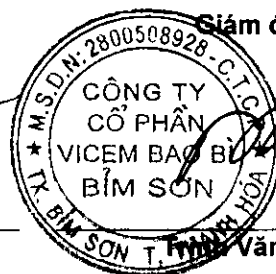
Nguyễn Đình Huy

Kế toán trưởng



Phạm Thị Thu Hương

Giám đốc



Trần Văn Diễn